Perfekt nâng cao: động từ tách, không tách, đuôi -ieren và động từ hỗn hợp

Làm bài trên giấy, sau đó nhập mã ở cuối phiếu trên NAVS Deutsch để xem đáp án & giải thích chi tiết.

Họ và tên: _____	Ngày: ___ /___ /_____	Điểm: _____ / 15

1. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Gestern ___ ich um sechs Uhr aufgestanden.

A. habe **B.** hat **C.** bin **D.** ist

2. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Peter hat das Problem schnell ___.

A. geerklärt **B.** erklärt **C.** erklären **D.** erklär

3. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Wir haben gestern Deutsch ___.

A. studiert **B.** gestudiert **C.** studieren **D.** studier

4. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Anna ___ gestern ihren Chef angerufen.

A. hat **B.** ist **C.** war **D.** sein

5. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Minh ist letztes Jahr nach Berlin ___.

A. umgezogt **B.** umgezieht **C.** umgezogen **D.** umziehen

6. Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).

Du hast die Antwort nicht ___. (wissen)

A. gewisst **B.** gewusst **C.** gewisen **D.** wissen

7. **Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).**

Lan hat heute Morgen schnell ___.

A. gekauft ein **B.** einkauft **C.** einkaufen **D.** eingekauft

8. **Khoanh tròn đáp án đúng (A, B, C hoặc D).**

Nam ist beim Lesen ___. (einschlafen)

A. geeinschlaft **B.** einschlafen **C.** eingeschlaft **D.** eingeschlafen

9. **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Ich habe das Geschenk schon ___. (bekommen)

Điền: _____

10. **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Hoa hat mit ihrer Mutter ___. (telefonieren)

Điền: _____

11. **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Der Mechaniker hat das Auto ___. (reparieren)

Điền: _____

12. **Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống.**

Wir haben den Namen des neuen Kollegen nicht ___. (kennen)

Điền: _____

13. **Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh (giữ nguyên dấu câu).**

Sắp xếp: gestern / ich / bin / aufgestanden / früh / .

14. **Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh (giữ nguyên dấu câu).**

Sắp xếp: hat / der Chef / das Problem / erklärt / mir / .

15. **Tìm lỗi sai trong câu rồi viết lại câu cho đúng.**

Tìm và sửa lỗi: Ich habe gestern nach Hamburg umgezogen.

MÃ CHẤM BÀI

Đăng nhập navsdeutsch.com → gõ mã vào ô Tìm kiếm để xem đáp án.

269486

Xem đáp án: đăng nhập navsdeutsch.com, gõ mã **269486** vào ô Tìm kiếm (biểu tượng kính lúp trên thanh menu) → xem ngay đáp án & giải thích chi tiết từng câu.